

Số 104/2021_ASP-SGDCK_BCTC

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu BCTC theo quý so với báo cáo năm 2020 đã kiểm toán.

Tp Hồ Chí Minh ngày 09 tháng 04 năm 2021

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Căn cứ báo cáo tài chính 4 quý năm 2020 của Công ty CP Tập đoàn dầu khí An Pha (ASP) và Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty CP Tập đoàn dầu khí An Pha đã có một số chỉ tiêu chênh lệch như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu năm	Số liệu năm 2020	Chênh
	2020 theo quý	đã kiểm toán	lệch (VNĐ)
	1	2	3=2-1
1 Doanh thu hoạt động tài chính	22.087.367.465	24.012.367.465	1.925.000.000
2 Chi phí hoạt động tài chính	27.925.809.773	54.833.553.089	26.907.743.316
3 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.162.266.488	19.184.510.672	(24.977.755.816)
4 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp	3.688.398.958	1.013.200.358	(2.675.198.600)
5 Lợi nhuận sau thuế TNDN	40.473.867.530	18.171.310.314	(22.302.557.216)

Nguyên nhân:

Vào thời điểm lập BCTC quý 4/2020 một số Công ty con, công ty liên kết chưa lập BCTC năm 2020 nên khi lập BCTC Công ty mẹ quý 4/2020 chưa ghi nhận đầy đủ một số thông tin về doanh thu tài chính, chi phí trích lập dự phòng, dẫn tới có sự khác biệt một số chỉ tiêu trên cụ thể như sau:

- Doanh thu tài chính tăng 1.925.000.000 đồng do kiểm toán điều chỉnh tăng khoản thu nhập từ hoạt động chia cổ tức từ công ty liên kết.
- Chi phí tài chính tăng 26.907.74.316 đồng do kiểm toán điều chỉnh trích lập thêm chi phí dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con là Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Định.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 2.675.198.600 đồng do kiểm toán điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận kết toán trước thuế

Từ các nguyên nhân chủ yếu trên nên có sự chênh lệch giảm lợi nhuận sau thuế là 22.302.577.216 đồng.

Trân trọng.

CML
TỔNG GIÁM ĐỐC *X*



TRẦN MINH LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015 là 373.399.290.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Tên tiếng Anh: Anpha Petrol Joint Stock Company. Tên viết tắt: ANPHA PETROL JSC.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX). Mã cổ phiếu: ASP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Minh Loan	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 01/8/2020)
Ông Takehiko Kawamoto	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 01/8/2020)
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 05/6/2020)
Ông Takehiko Kawamoto	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 05/6/2020, miễn nhiệm từ ngày 01/8/2020)
Ông Tomohiko Kawamoto	Thành viên
Ông Hirohisa Ikeno	Thành viên
Ông Yasuyoshi Kasahara	Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Yasuyoshi Kasahara	Trưởng Ban
Ông Huỳnh Bửu Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc
Ông Hirohisa Ikeno	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, *X*



Trần Minh Loan
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Số: 110/2021/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng năm 2020 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha

Kính gửi: **Các Cổ đông**
 Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
 Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha, được lập ngày 31/3/2021, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Lưu Minh Tới**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2017-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31/12/2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		730.016.690.075	364.413.249.640
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	14.559.050.744	4.973.284.742
1. Tiền	111		14.559.050.744	4.973.284.742
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	36.078.357.615	554.334.958
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36.078.357.615	554.334.958
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		677.277.183.498	342.331.784.085
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	447.031.896.968	312.258.695.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	9.233.975.357	9.050.984.364
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	3.000.000.000	11.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	219.311.311.173	11.322.104.249
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.7	(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
IV- Hàng tồn kho	140	5.8	568.226.592	10.967.598.388
1. Hàng tồn kho	141		568.226.592	10.967.598.388
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.533.871.626	5.586.247.467
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	1.533.871.626	5.450.623.246
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	135.624.221
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		816.637.386.226	901.310.712.817
I Các khoản phải thu dài hạn	210		28.301.302.000	38.244.449.558
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	18.337.320.000	18.337.320.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	9.963.982.000	19.907.129.558
II Tài sản cố định	220		455.844.212	5.667.498.208
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	455.844.212	5.667.498.208
- Nguyên giá	222		846.712.182	7.864.940.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(390.867.970)	(2.197.441.792)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.547.654.229	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	2.547.654.229	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	723.326.989.908	791.027.591.291
1. Đầu tư vào công ty con	251		655.596.076.007	777.372.076.007
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.952.715.625	15.952.715.625
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(53.221.801.724)	(27.297.200.341)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	105.000.000.000	25.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		62.005.595.877	66.371.173.760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	62.005.595.877	66.371.173.760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.546.654.076.301	1.265.723.962.457

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31/12/2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.069.888.794.935	788.460.220.405
I- Nợ ngắn hạn	310		901.303.994.935	579.480.220.405
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	246.387.538.985	164.890.269.029
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.507.864.374	461.142
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.323.768.821	6.298.116.392
4. Phải trả người lao động	314		467.675.504	286.490.674
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.835.046.041	3.520.261.140
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	4.535.200.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	965.667.118	54.061.275.886
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	644.797.560.184	345.869.272.234
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.873.908	18.873.908
II- Nợ dài hạn	330		168.584.800.000	208.980.000.000
1. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.17	168.584.800.000	208.980.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		476.765.281.366	477.263.742.052
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	476.765.281.366	477.263.742.052
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.639.900)	(3.639.900)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		306.228.116	306.228.116
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.629.983.150	102.128.443.836
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		83.458.672.836	67.699.756.759
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.171.310.314	34.428.687.077
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.546.654.076.301	1.265.723.962.457

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Văn Tú

Lại Văn Tú

Trần Minh Loan



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	1.910.483.565.368	1.399.400.841.906
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.910.483.565.368	1.399.400.841.906
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	1.818.233.912.130	1.332.654.367.930
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		92.249.653.238	66.746.473.976
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	24.012.367.465	22.209.934.191
7. Chi phí tài chính	22	5.22	54.833.553.089	19.225.495.129
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.731.541.804	21.907.165.604
8. Chi phí bán hàng	24	5.23	10.672.015.477	7.428.989.657
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.24	31.662.320.386	21.777.266.272
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		19.094.131.751	40.524.657.109
11. Thu nhập khác	31	5.25	90.378.921	8.440.000
12. Chi phí khác	32	5.25	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.25	90.378.921	8.440.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		19.184.510.672	40.533.097.109
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	1.013.200.358	6.104.410.032
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		18.171.310.314	34.428.687.077

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Văn Tú

Lại Văn Tú

Trần Minh Loan




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.184.510.672	40.533.097.109
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		961.283.281	1.193.075.220
- Các khoản dự phòng	03		25.924.601.383	(6.063.680.383)
- Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(549.611.685)	123.497.160
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(21.638.281.694)	(21.739.551.757)
- Chi phí lãi vay	06		24.731.541.804	21.907.165.604
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		48.614.043.761	35.953.602.953
- Tăng các khoản phải thu	09		(133.686.658.359)	(141.978.219.794)
- Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10		10.399.371.796	(10.967.598.388)
- Tăng các khoản phải trả	11		26.788.480.594	156.961.802.654
- Giảm chi phí trả trước	12		8.282.329.503	4.007.282.986
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25.416.756.903)	(21.474.640.320)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.104.410.032)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(72.123.599.640)	22.502.230.091
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(481.772.182)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		4.818.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(133.500.000.000)	(125.191.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		26.000.000.000	385.756.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(71.439.782.000)	(356.279.123.773)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.564.032.841	20.069.057.244
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(159.039.339.523)	(69.645.066.529)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.814.299.606.424	832.110.673.571
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.554.908.318.474)	(783.258.388.503)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.642.491.630)	(18.617.825.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		240.748.796.320	30.234.459.118
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		9.585.857.157	(16.908.377.320)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.973.284.742	21.881.662.062
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		(91.155)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 60 + 61 + 62)	70	5.1	14.559.050.744	4.973.284.742

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú



Tổng Giám đốc

Trần Minh Loan

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015 là 373.399.290.000 (Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Tên tiếng Anh: Anpha Petrol Joint Stock Company. Tên viết tắt: ANPHA PETROL JSC.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX). Mã cổ phiếu: ASP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động bình quân trong năm 2020 là 17 người (năm 2019: 14 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển;
- Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở);
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí;
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy;
- Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng;
- Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm);
- Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải;
- Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện);
- Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán phương tiện vận tải;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

1.3. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ của Công ty mẹ	
			Lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
Các Công ty con trực tiếp				
1	Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	98,57%	98,57%
2	Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	100,00%	100,00%
3	Công ty Cổ Phần MT Gas	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	67,19%	67,19%
4	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đức Hải	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	80,00%	80,00%
5	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	97,99%	97,99%
Các Công ty con gián tiếp (thông qua các Công ty con trực tiếp)				
6	Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	99,99%	99,99%
7	Công ty TNHH MTV Minh Gia	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	100,00%	100,00%
8	Công ty Cổ phần Liên doanh Hướng Dương Machidas Gas	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	99,99%	99,99%
Các Công ty liên kết				
9	Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Sản xuất bình Gas	35,00%	35,00%
10	Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%
11	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%
12	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (tiền mặt): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại ngày 31/12/2020.
- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại ngày 31/12/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2020	Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	23.000 VND/USD	23.220 VND/USD

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con, công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (Công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là Công ty mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty với Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013; thông tư 147/2016 /TT-BTC ban hành ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04
Máy móc, thiết bị	07

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian hiệu lực của từng hợp đồng (đối với hợp đồng thuê tài sản, chi phí bảo hiểm, hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ tín dụng bảo lãnh).

Chi phí trả trước là giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas. Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/6/2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10/8/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai. Chi phí thay van bình gas được phân bổ trong thời gian 5 năm. Chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được quy định phân bổ trong thời gian 3 năm.

Chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo số tiền thuê trả trước và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG.

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.181.010.892	24.427.698
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.378.039.852	4.948.857.044
Tổng	14.559.050.744	4.973.284.742

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn (*)	36.078.357.615	36.078.357.615	554.334.958	554.334.958
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	25.500.000.000	25.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Sài Gòn	378.357.615	378.357.615	354.334.958	354.334.958
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Lê Văn Sỹ	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Dài hạn (**)	105.000.000.000	105.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Sài Gòn	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Lê Văn Sỹ	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Tổng	141.078.357.615	141.078.357.615	25.554.334.958	25.554.334.958

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 6 tháng dưới 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,5%/năm - 7,1%/năm.

(**) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn trình bày tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 7,1% - 7,6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	64.705.392.180	160.865.529.215
Công ty Cổ phần Dầu Khí An Pha	269.264.748.370	95.701.978.433
Công ty Cổ phần Năng Lượng An Phú	18.437.345.856	26.786.861.727
Công ty Cổ phần MT Gas	18.341.358.723	18.701.900.933
Công ty Cổ phần Gas Thủ Đức	31.651.404.787	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Toàn	13.471.441.844	-
Phải thu của các khách hàng khác	31.160.205.208	10.202.425.164
Tổng	447.031.896.968	312.258.695.472
<i>Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh 6.2)</i>	<i>362.617.111.343</i>	<i>275.269.408.581</i>

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí Việt Nam	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	7.452.057.364	7.452.057.364
Các đối tượng khác	481.917.993	298.927.000
Tổng	9.233.975.357	9.050.984.364

5.5. Phải thu cho vay

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu cho vay ngắn hạn	3.000.000.000	11.000.000.000
Ông Nguyễn Thế Giáp (1)	2.600.000.000	2.600.000.000
Công ty Cổ phần Dầu Khí An Pha	-	8.000.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại và Dịch vụ Gas Nguyễn Trọng Nghệ (2)	200.000.000	200.000.000
Hộ Kinh doanh Nguyễn Văn Đình (3)	200.000.000	200.000.000
b) Phải thu cho vay dài hạn	18.337.320.000	18.337.320.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt (4)	5.520.000.000	5.520.000.000
Công ty TNHH Vinh Quang (5)	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát (6)	8.217.320.000	8.217.320.000
Tổng	21.337.320.000	29.337.320.000
<i>Trong đó, phải thu về cho vay từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh 6.2)</i>	<i>18.337.320.000</i>	<i>26.337.320.000</i>

(1) Khoản cho Ông Nguyễn Thế Giáp vay theo hợp đồng số 26/2019/HĐVT/ASP-NTG ngày 16/5/2019 với số tiền là 2.600.000.000 đồng. Lãi suất 5%. Thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Ngày 16/5/2020, Công ty và ông Nguyễn Thế Giáp có thỏa thuận gia hạn khoản vay thêm 12 tháng kể từ ngày 16/5/2020.

5.5. Phải thu cho vay (Tiếp theo)

(2) Khoản cho Doanh nghiệp tư nhân thương mại và dịch vụ Gas Nguyễn Trọng Nghệ theo Hợp đồng VAY_ASP/NTN 2017 ngày 29/6/2017 với số tiền vay là 200.000.000 đồng, lãi suất tiền vay là 0%, thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, thay vào đó, Doanh nghiệp tư nhân Thương mại và Dịch vụ Gas Nguyễn Trọng Nghệ cam kết tiêu thụ sản phẩm mang thương hiệu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha. Ngày 29/6/2020, Công ty và Doanh nghiệp tư nhân thương mại và dịch vụ Gas Nguyễn Trọng Nghệ có thỏa thuận gia hạn thời hạn thêm 12 tháng kể từ ngày 29/6/2020.

(3) Khoản cho Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Dinh theo Hợp đồng VAY_ASP/NVD 2017 ngày 29/6/2017 với số tiền vay là 200.000.000 đồng, lãi suất tiền vay là 0%, thời hạn vay là 9 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, thay vào đó, Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Dinh cam kết tiêu thụ sản phẩm mang thương hiệu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha. Ngày 29/6/2020, Công ty và Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Dinh có thỏa thuận gia hạn thời hạn thêm 12 tháng kể từ ngày 29/6/2020.

(4) Khoản cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt vay theo Hợp đồng số 02-VAY ASP/TĐ 2017 ngày 01/7/2017 với số tiền là 5.520.000.000 đồng. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm. Theo Hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo, thay vào đó là quyền Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha được tham gia điều hành Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt.

(5) Khoản cho Công ty TNHH Vinh Quang vay theo Hợp đồng số 01 VAY-ASP/VQ 2017 ngày 01/7/2017 với số tiền là 4.600.000.000 đồng. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm. Theo Hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo, thay vào đó là quyền Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha được tham gia điều hành Công ty TNHH Vinh Quang.

(6) Khoản cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát vay theo Hợp đồng số 03 VAY-ASP/TĐP 2017 ngày 01/7/2017 với số tiền là 8.217.320.000 đồng. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm. Theo Hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo, thay vào đó là quyền Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha được tham gia điều hành Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát.

5.6. Phải thu khác

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	219.311.311.173	-	11.322.104.249	-
Phải thu lợi nhuận từ Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina	1.925.000.000	-	5.600.000.000	-
Phải thu ông Lại Văn Tú [1]	400.000.000	-	400.000.000	-
Ông Jimba Kentago - phải thu tiền thuế TNCN nộp hộ	4.038.389.549	-	1.579.699.696	-
Ông Kobayashi - phải thu tiền thuế TNCN nộp hộ	4.644.681.837	-	1.458.604.783	-
Ông Kasahara - phải thu tiền thuế TNCN nộp hộ	945.381.542	-	-	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	9.770.393.918	-	107.183.986	-
Phải thu ông Phạm Huy Hoàng [2]	213.360.000	-	213.360.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.540.500.000	-	1.140.500.000	-
Tạm ứng	83.849.134	-	822.735.784	-
Các cổ đông tại Công ty CP LPG Biên Đông (chi tiết tại Thuyết minh số 6.1)	2.499.000.000	-	-	-
Công ty CP Thương mại Gas Bình Minh - Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	193.215.782.000	-	-	-
Phải thu khác	34.973.193	-	20.000	-
Dài hạn	9.963.982.000	-	19.907.129.558	-
Ký cược, ký quỹ	2.998.982.000	-	2.998.982.000	-
Phải thu Ông Trần Minh Loan	-	-	9.443.147.558	-
Phải thu Ông Trần Quốc Bửu [3]	2.185.000.000	-	2.685.000.000	-
Phải thu uỷ thác đầu tư Ông Vũ Thanh Hòa [4]	4.780.000.000	-	4.780.000.000	-
Tổng	229.275.293.173	-	31.229.233.807	-
<i>Trong đó, phải thu khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh 6.2)</i>	195.140.782.000	-	15.043.147.558	-

[1] Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Lại Văn Tú thực hiện chuyển tiền mua 2% cổ phần của các Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo.

[2] Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Phạm Huy Hoàng thực hiện chuyển tiền mua 2% cổ phần của các Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang, Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh Thương mại Thành Đạt và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát.

[3] Căn cứ theo hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha giữa Công ty và Ông Trần Quốc Bửu ngày 25/12/2017, Ông Trần Quốc Bửu sẽ trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha đã vay trước đây với số tiền là 3.685.000.000 đồng, mỗi năm thanh toán 500.000.000 đồng kể từ năm 2018 đến năm 2025.

[4] Công ty ủy quyền cho Ông Vũ Thanh Hòa thực hiện mua 16% cổ phần của Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7. Nợ xấu

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Công Nghệ An Toàn Dầu Khí Việt Nam</i>	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.300.000.000		1.300.000.000	
	Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm VND	Quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm VND	Quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm VND	Quá hạn trên 3 năm VND
Thời gian quá hạn				
Công ty Cổ phần Công Nghệ An Toàn Dầu Khí Việt Nam	-	-	-	1.300.000.000

5.8. Hàng tồn kho

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	568.226.592	-	10.967.598.388	-
Tổng	568.226.592	-	10.967.598.388	-

5.9. Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	1.533.871.626	5.450.623.246
Chi phí bảo lãnh phát hành	948.968.961	424.740.712
Chi phí sửa chữa	224.676.349	459.017.708
Chi phí thuê	209.029.000	3.544.229.000
Chi phí khác	151.197.316	1.022.635.826
b) Dài hạn	62.005.595.877	66.371.173.760
Chi phí mua vỏ chai LPG (*)	57.366.635.877	65.163.298.761
Chi phí thuê	4.638.960.000	-
Chi phí khác	-	1.207.874.999
Tổng	63.539.467.503	71.821.797.006

(*) Chi phí mua vỏ chai LPG được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/6/2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10/8/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai.

5.10. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2020	7.500.000.000	364.940.000	7.864.940.000
Tăng trong năm	-	481.772.182	481.772.182
Mua trong năm	-	481.772.182	481.772.182
Giảm trong năm	7.500.000.000	-	7.500.000.000
Thanh lý nhượng bán	7.500.000.000	-	7.500.000.000
Số dư tại 31/12/2020	-	846.712.182	846.712.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2020	1.964.285.686	233.156.106	2.197.441.792
Tăng trong năm	803.571.417	157.711.864	961.283.281
Khấu hao trong năm	803.571.417	157.711.864	961.283.281
Giảm trong năm	2.767.857.103	-	2.767.857.103
Thanh lý nhượng bán	2.767.857.103	-	2.767.857.103
Số dư tại 31/12/2020	-	390.867.970	390.867.970
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	5.535.714.314	131.783.894	5.667.498.208
Tại ngày 31/12/2020	-	455.844.212	455.844.212

5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.547.654.229	-	-	-
Chi phí đầu tư dự án chuyển đổi số	2.547.654.229	-	-	-
Tổng	2.547.654.229	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ tại 31/12/2020		31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào Công ty con			655.596.076.007	18.727.918.000	777.372.076.007	129.251.840.307
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha	98,56%	98,56%	142.307.241.235	(i)	142.307.241.235	(i)
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Định	100%	100%	443.340.459.992	(i)	443.340.459.992	(i)
Công ty Cổ phần MT Gas (ii)	67,56%	67,56%	35.699.374.780	18.727.918.000	35.699.374.780	19.451.840.307
Công ty Cổ phần Ngọn lửa Thần (iii)			-	(i)	126.000.000.000	109.800.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đức Hải	80%	80%	6.000.000.000	(i)	6.000.000.000	(i)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo	97,99%	97,99%	28.249.000.000	(i)	24.025.000.000	(i)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			15.952.715.625	(2.940.030.182)	15.952.715.625	(i)
Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina	35,00%	35,00%	10.725.395.625	(i)	10.725.395.625	(i)
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	49,00%	49,00%	1.470.000.000	(i)	1.470.000.000	(i)
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát	49,00%	49,00%	2.385.320.000	(i)	2.385.320.000	(i)
Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	49,00%	49,00%	1.372.000.000	(i)	1.372.000.000	(i)
Tổng			671.548.791.632	18.727.918.000	793.324.791.632	129.251.840.307

(i) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các Công ty con, công liên kết chưa niêm yết hoặc có cổ phiếu được giao dịch công khai trên thị trường chứng khoán để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

(ii) Công ty xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần MT Gas trên cơ sở giá đóng của của cổ phiếu trên Hệ thống giao dịch UpCOM và số lượng cổ phần Công ty sở hữu tại ngày 31/12/2020.

(iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/NQHĐQT-ASP/2020 ngày 18/11/2020, Công ty thực hiện chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Ngọn lửa Thần nhằm mục đích tái cơ cấu và sáp nhập Công ty Cổ phần Ngọn lửa Thần vào Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh.

Các giao dịch chủ yếu giữa công ty và các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 6.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí Pit International Trading Pte. Ltd.	235.776.156.155	235.776.156.155	70.418.411.807	70.418.411.807
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	-	32.158.614.804	32.158.614.804
Công ty TNHH Năng lượng Bảo Thanh	-	-	2.897.856.000	2.897.856.000
PNX Petroleum Singapore Pte., Ltd	-	-	28.646.514.000	28.646.514.000
E1 Corporation	-	-	6.287.283.812	6.287.283.812
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	5.531.609.050	5.531.609.050	-	-
Các đối tượng khác	5.079.773.780	5.079.773.780	1.383.087.256	1.383.087.256
Tổng	246.387.538.985	246.387.538.985	164.890.269.029	164.890.269.029
<i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh 6.2)</i>	<i>124.360.829</i>	<i>124.360.829</i>	<i>113.909.805</i>	<i>113.909.805</i>

5.14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
Phải nộp	6.298.116.392	22.446.575.844	27.420.923.415	1.323.768.821
Thuế GTGT	-	16.802.041.960	15.717.329.794	1.084.712.166
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.856.296.307	2.856.296.307	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.104.410.032	1.013.200.358	7.104.410.032	13.200.358
Thuế thu nhập cá nhân	193.706.360	1.362.870.585	1.330.720.648	225.856.297
Các loại thuế khác	-	412.166.634	412.166.634	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.835.046.041	3.520.261.140
Tổng	2.835.046.041	3.520.261.140

5.16. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	22.981.545	4.035.970
Phải trả Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd	-	52.924.823.782
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	829.743.769	802.464.399
Các khoản phải trả, phải nộp khác	112.941.804	329.951.735
Tổng	965.667.118	54.061.275.886

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020 (VND)			01/01/2020 (VND)		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	644.797.560.184	644.797.560.184	1.616.219.406.424	1.317.291.118.474	345.869.272.234	345.869.272.234
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd. - Chi nhánh Hồ Chí Minh [1]	138.955.296.096	138.955.296.096	564.927.684.478	466.279.681.323	40.307.292.941	40.307.292.941
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh [2]	261.950.407.795	261.950.407.795	645.351.429.622	567.944.139.666	184.543.117.839	184.543.117.839
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh [3]	128.555.056.293	128.555.056.293	265.355.492.324	188.159.297.485	51.358.861.454	51.358.861.454
Saisan Co., Ltd. [4]	67.164.000.000	67.164.000.000	92.412.000.000	94.908.000.000	69.660.000.000	69.660.000.000
Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited [5]	9.264.000.000	9.264.000.000	9.264.000.000	-	-	-
Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanishi Branch) [6]	38.908.800.000	38.908.800.000	38.908.800.000	-	-	-
b) Vay dài hạn	168.584.800.000	168.584.800.000	249.830.000.000	290.225.200.000	208.980.000.000	208.980.000.000
Saisan Co., Ltd.	-	-	3.780.000.000	212.760.000.000	208.980.000.000	208.980.000.000
Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited [5]	32.404.000.000	32.404.000.000	47.285.000.000	14.881.000.000	-	-
Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanishi Branch) [6]	136.180.800.000	136.180.800.000	198.765.000.000	62.584.200.000	-	-
<i>Trong đó, các khoản vay từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 6.2)</i>	67.164.000.000	67.164.000.000	96.192.000.000	307.668.000.000	278.640.000.000	278.640.000.000
Tổng	813.382.360.184	813.382.360.184	1.866.049.406.424	1.607.516.318.474	554.849.272.234	554.849.272.234

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

[1] Hợp Đồng tín dụng tuân hoàn kỳ giữa Công ty và Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 10/5/2019:

- Ngân hàng đồng ý cấp cho Công ty một khoản tín dụng toàn hoàn không cam kết với tổng số tiền tối đa là 15.500.000 USD thực hiện dưới các hình thức: Các khoản vay, phát hành và chấp nhận các Thư tín dụng, phát hành bảo lãnh;
- Mục đích sử dụng vốn : Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: Mỗi khoản vay chịu lãi tỷ lệ % trên năm được tính bằng mức lãi biên cộng với lãi suất tham chiếu, cộng với các khoản thuế phải trả. Mức lãi biên là 0,5% hoặc mỗi khoản vay sẽ có lãi suất thỏa thuận.
- Ngày hết hạn giải ngân: 25/3/2020. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo.
- Biện pháp bảo lãnh: Được bảo lãnh bởi Thư bảo lãnh cấp bởi Bên Bảo lãnh là Công ty Saisan.

[2] Hợp đồng chung về các giao dịch tín dụng và Phụ lục hợp đồng tín dụng số FL/021/19, và phụ lục Hợp đồng tín dụng số FL/012/20 ngày 13/3/2020 được ký giữa Công ty và Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh,

- Hạn mức tín dụng: Tổng số tiền của Hạn Mức tín dụng sẽ không vượt quá 12.000.000 USD hoặc các loại tiền tệ tương đương.
- Mục đích của hợp đồng tín dụng: Tài trợ vốn lưu động chung và Bảo lãnh thanh toán và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- Thời hạn rút vốn: Hạn mức tín dụng sẽ có hiệu lực từ ngày 13/3/2020 đến ngày 15/3/2021, và sẽ tự động được gia hạn thêm các kỳ hạn một năm liên tục, trừ trường hợp Ngân hàng thông báo khác đi tới Công ty.
- Biện pháp bảo đảm: Thư bảo lãnh được cấp bởi Công ty Saisan.

[3] Hợp đồng vay vốn với Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh số CP/HCM/007-17 ngày 11/7/2017, và Phụ kiện Hợp đồng vay vốn số 01 ngày 24/12/2019:

- Hạn mức tín dụng là 13.000.000 USD. Lãi suất vay: Chi phí vốn + 0,5%/năm, được tính và trả vào mỗi tháng;
- Mục đích: Tài trợ nhu cầu kinh doanh của bên vay. Điều kiện đảm bảo: Thư tín dụng dự phòng do Saitama Resona Bank Limited phát hành. Kèm theo bản các điều khoản và điều kiện tiêu chuẩn áp dụng cho các phương thức tín dụng ngân hàng. Đây là một hợp đồng liên tục. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo;
- Lãi suất phạt đối với nợ gốc quá hạn: Lãi trên nợ gốc quá hạn không vượt quá 150% lãi suất quy định. Lãi chậm thanh toán lãi sẽ được áp dụng không vượt quá 10%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

[4] Hợp đồng vay vốn với Saisan Co., Ltd. số USD1,9M_LOAN/SAISAN-ASP/JULY2020 ngày 01/7/2020:

- Số tiền cho vay: 2.900.000 USD;
- Mục đích của khoản vay: Bổ sung vốn lưu động, cụ thể là thanh toán tiền mua LPG, thanh toán lương thưởng của Công ty mẹ, và các Công ty con, thanh toán thuế nhập khẩu LPG;
- Thời hạn giải ngân khoản vay: 12 ngày tính từ ngày 01/7/2020 đến hết ngày 12/7/2020;
- Lãi suất cho vay cố định 3%/năm;
- Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

[5] Hợp đồng cho vay bởi Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited (Singapore) ngày 06/3/2020.

- Số tiền cho vay: 2.000.000 USD, các khoản vay được thực hiện bằng USD (Đô la Mỹ);
- Mục đích của khoản vay: cho vay tái cấp vốn trả nợ khoản vay của Công ty SaiSan;
- Ngày giải ngân: 31/3/2020. Ngày hoàn trả cuối cùng: 31/3/2025;
- Phương thức trả nợ: Khoản vay được trả góp định kỳ 10 lần nửa năm, mỗi lần 200.000 USD với khoản trả góp đầu tiên thanh toán vào ngày 30/9/2020. Những kỳ trả nợ sau sẽ rơi vào mỗi ngày tương ứng với ngày trả nợ đầu tiên mỗi Sáu (06) tháng tiếp theo, và số tiền dư phải được hoàn trả đầy đủ vào ngày hoàn trả cuối cùng.
- Lãi suất: 2,7%/năm, cố định trong suốt thời hạn của khoản vay. Kỳ tính lãi là 6 tháng 1 lần.
- Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

[6] Hợp đồng cho vay bởi Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanishi Branch) (Nhật Bản) ngày 06/3/2020

- Số tiền cho vay: 8.400.000 USD;
- Mục đích của khoản vay: tái cấp vốn trả nợ khoản vay của Công ty SaiSan;
- Ngày giải ngân: 31/3/2020. Ngày hoàn trả cuối cùng: 31/3/2025;
- Ngày hoàn trả đầu tiên: 30/9/2020. Sau đó, khoản vay sẽ được hoàn trả mỗi 6 tháng tính từ ngày hoàn trả đầu tiên.
- Lãi suất: 2,7%/năm, cố định trong suốt thời hạn của khoản vay. Kỳ tính lãi là 6 tháng 1 lần.
- Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	86.369.527.759	461.504.825.975
Tăng trong năm	-	-	-	-	34.428.687.077	34.428.687.077
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	34.428.687.077	34.428.687.077
Giảm trong năm	-	-	-	-	18.669.771.000	18.669.771.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	18.669.771.000	18.669.771.000
Số dư tại 31/12/2019	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	102.128.443.836	477.263.742.052
Số dư tại 01/01/2020	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	102.128.443.836	477.263.742.052
Tăng trong năm	-	-	-	-	18.171.310.314	18.171.310.314
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	18.171.310.314	18.171.310.314
Giảm trong năm	-	-	-	-	18.669.771.000	18.669.771.000
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	18.669.771.000	18.669.771.000
Số dư tại 31/12/2020	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	101.629.983.150	476.765.281.366

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 05/6/2020, Công ty chia cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt: 500 VND/cổ phiếu, tổng số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sử dụng để chia cổ tức là 18.669.771.000 VND.

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá VND	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá VND
Saisan Co., Ltd.	17.998.426	48,20%	179.984.260.000	17.998.426	48,20%	179.984.260.000
Ông Trần Minh Loan	2.188.100	5,86%	21.881.000.000	2.188.100	5,86%	21.881.000.000
Các cổ đông khác	17.153.403	45,94%	171.534.030.000	17.153.403	45,94%	171.534.030.000
Tổng	37.339.929	100,00%	373.399.290.000	37.339.929	100,00%	373.399.290.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	373.399.290.000	373.399.290.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	373.399.290.000	373.399.290.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.669.771.000	18.669.771.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu phổ thông	37.339.929	37.339.929
Số lượng cổ phiếu được mua lại	387	387
Cổ phiếu phổ thông	387	387
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu phổ thông	37.339.542	37.339.542
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán LPG	1.894.420.221.978	1.388.321.949.933
Doanh thu cho thuê vỏ bình gas	8.353.873.800	8.353.873.800
Doanh thu cho thuê kho, trạm nạp LPG	7.166.812.044	2.725.018.173
Doanh thu dịch vụ khác	542.657.546	-
Tổng	1.910.483.565.368	1.399.400.841.906

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn bán LPG	1.803.764.174.394	1.322.234.437.263
Giá vốn cho thuê vỏ bình gas	7.796.662.884	7.240.366.524
Giá vốn cho thuê kho, trạm nạp LPG	6.673.074.852	3.179.564.143
Tổng	1.818.233.912.130	1.332.654.367.930

5.21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.232.902.773	1.139.551.757
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.319.340.000	20.600.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.910.509.707	470.382.434
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	549.611.685	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.300	-
Tổng	24.012.367.465	22.209.934.191

5.22. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	24.731.541.804	21.907.165.604
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	123.497.160
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.445.728.116	1.769.209.728
Dự phòng tổn thất đầu tư	25.924.601.383	(6.063.680.383)
Chi phí tài chính khác	731.681.786	1.489.303.020
Tổng	54.833.553.089	19.225.495.129

5.23. Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.450.760.526	7.428.989.657
Chi phí bằng tiền khác	221.254.951	-
Tổng	10.672.015.477	7.428.989.657

5.24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.916.825.015	6.357.835.832
Chi phí vật liệu quản lý	78.899.994	113.963.123
Chi phí đồ dùng văn phòng	153.584.035	40.744.927
Chi phí khấu hao TSCĐ	135.436.206	121.646.664
Thuế phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí xử lý công nợ phải thu	9.443.147.558	5.000.040.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.304.481.348	3.755.121.697
Chi phí bằng tiền khác	8.625.946.230	6.383.914.029
Tổng	31.662.320.386	21.777.266.272

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.25. Thu nhập/ chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	86.038.921	-
Các khoản khác	4.340.000	8.440.000
Tổng	90.378.921	8.440.000
Chi phí khác		
Tổng	-	-
Lợi nhuận khác	90.378.921	8.440.000

5.26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.184.510.672	40.533.097.109
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	15.314.880.807	10.588.953.053
<i>Chi phí lãi vay vượt mức khống chế theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020</i>	4.132.422.812	-
<i>Chi phí không được trừ</i>	11.182.457.995	10.588.953.053
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	11.319.340.000	20.600.000.000
<i>Thu nhập từ nhận cổ tức</i>	11.319.340.000	20.600.000.000
Thu nhập chịu thuế	23.180.051.479	30.522.050.162
<i>Các khoản lỗ được kết chuyển</i>	(18.114.049.691)	-
Thu nhập tính thuế	5.066.001.788	30.522.050.162
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.013.200.358	6.104.410.032
Tổng chi phí thuế TNDN	1.013.200.358	6.104.410.032

5.27. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	232.484.029	78.899.994
Chi phí nhân công	8.916.825.015	8.916.825.015
Chi phí khấu hao TSCĐ	961.283.281	1.206.864.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.838.620.365	16.560.177.461
Chi phí khác bằng tiền	27.261.647.781	29.105.444.347
Tổng	58.210.860.471	55.868.211.579

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Các cam kết khác

- Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/NQHĐQT-ASP/2020 ngày 20/11/2020, Công ty đã ký kết thỏa thuận không hủy ngang số 470/BBLV-ASP/2020 ngày 20/11/2020 với đại diện cho các cổ đông tại Công ty Cổ phần LPG Biển Đông (“LPG Biển Đông”) về việc chuyển nhượng cổ phần của LPG Biển Đông. Theo đó, Công ty đã tạm ứng trước cho việc chuyển nhượng cổ phần này với số tiền là 2.499.000.000 VND. Đồng thời, theo thỏa thuận được ký, Công ty dự kiến sở hữu 49% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại LPG Biển Đông với giá trị chuyển nhượng dự kiến là 83,3 tỷ VND. Tới thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty và đại diện các cổ đông tại Công ty Cổ phần LPG Biển Đông chưa hoàn tất các thủ tục khác cần thiết để chuyển nhượng cổ phần tại LPG Biển Đông.
- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Năm thứ nhất	2.356.363.636	2.356.363.636
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	11.781.818.182	11.781.818.182
Từ năm thứ năm trở đi	1.767.272.727	4.123.636.364
Tổng	15.905.454.545	18.261.818.182

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Takehiko Kawamoto	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (từ ngày 01/8/2020)	-	-
Nguyễn Hồng Hiệp	Thành viên	-	72.000.000
Tomohiko Kawamoto	Thành viên	-	72.000.000
Hirohisa Ikeno	Thành viên	-	72.000.000
Yasuyoshi Kasahara	Thành viên	-	72.000.000
Trần Minh Loan	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (đến ngày 01/8/2020)	-	72.000.000

Thù lao của Ban Kiểm toán nội bộ

Yasuyoshi Kasahara	Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ	-	-
Huỳnh Bửu Tuấn	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ	-	-

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc	866.907.579	660.645.865
Hirohisa Ikeno	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Huỳnh Bửu Tuấn	Giám đốc Ban Hành chính Nhân sự	718.406.202	576.164.039
Cao Văn Anh	Giám đốc Ban Kế hoạch tài chính Kế toán	206.290.507	-
Nguyễn Quang Trung	Giám đốc Khối Dịch vụ Bán lẻ	972.674.751	490.761.400
Trương Hữu Phước	Giám đốc Khối Nguồn hàng	484.606.838	-
Lại Văn Tú	Kế toán trưởng	464.598.643	455.703.500
Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng Ban Pháp chế và Trưởng ban Kiểm tra	1.111.094.264	986.768.828

Danh sách các bên liên quan chủ yếu mà Công ty có giao dịch trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Saisan Co., Ltd.	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha	Công ty con
Công ty Cổ phần MT Gas	Công ty con
Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia đình	Công ty con
Công ty Cổ phần MT Gas	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh	Công ty con
Chi nhánh Công ty TNHH Năng Lượng Sài Gòn - Nhà Máy Sản xuất Bình áp Lực Mỹ Phước	Công ty con của Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bình khí đốt Hongvina	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vinh Quang	Công ty liên kết
Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội Dung	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giao dịch mua			
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha	Phí gửi kho, cước vận chuyển LPG	271.096.193	1.423.730.533
Công ty Cổ phần MT Gas	Phí gửi kho LPG	507.317.109	746.206.769
Saisan Co., Ltd.	Phí bảo hiểm Phí bảo lãnh tín dụng Chi phí khác	229.643.442 599.516.970 556.091.642	222.244.427 671.564.920 206.837.234
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Phí gửi kho LPG	113.055.299	-

6. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Nội Dung	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giao dịch bán			
Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia đình	Bán hàng hóa	602.059.456.913	860.526.068.546
	Bán tài sản cố định	4.818.181.818	-
	Cho thuê bồn, chai, trạm nạp	-	15.614.091.973
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha	Bán hàng hóa	563.055.432.500	99.312.461.314
Công ty Cổ phần MT Gas	Bán hàng hóa	114.867.011.310	130.245.508.536
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Bán hàng hóa	50.862.451.416	-
Chi nhánh Công ty TNHH Năng Lượng Sài Gòn - Nhà Máy Sản xuất Bình áp Lực Mỹ Phước	Bán hàng hóa	1.053.752.122	-

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giao dịch khác			
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	Cổ tức	7.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha	Lãi cho vay	25.151.389	13.000.000
Công ty TNHH Bình khí đốt Hongvina	Cổ tức	4.319.340.000	-
Saisan Co., Ltd.	Lãi vay	5.352.735.371	-

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<u>Phải thu khách hàng</u>			
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	Bán hàng hóa	64.705.392.180	160.865.529.215
Công ty Cổ phần Dầu khí Anpha	Bán hàng hóa	269.264.748.370	95.701.978.433
Công ty Cổ phần MT Gas	Bán hàng hóa	18.341.358.723	18.701.900.933
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Bán hàng hóa	10.188.696.559	-
Chi nhánh Công ty TNHH Năng Lượng Sài Gòn - Nhà Máy Sản xuất Bình áp Lực Mỹ Phước	Bán hàng hóa	116.915.511	-
<u>Phải trả người bán</u>			
Công ty Cổ phần MT Gas	Phí gửi kho LPG	-	113.909.805
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Phí gửi kho LPG	124.360.829	-
<u>Phải thu về cho vay</u>			
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha	Tiền gốc vay phải thu	-	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt	Tiền gốc vay phải thu	5.520.000.000	5.520.000.000
Công ty TNHH Vinh Quang	Tiền gốc vay phải thu	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Tiền gốc vay phải thu	8.217.320.000	8.217.320.000
<u>Phải thu khác</u>			
Ông Trần Minh Loan	Xử lý công nợ	-	9.443.147.558
Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh	Tiền chuyển nhượng cổ phần	193.215.782.000	-
Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina	Lợi nhuận được chia	1.925.000.000	5.600.000.000
<u>Vay và nợ thuê tài chính</u>			
Saisan Co., Ltd.	Tiền gốc vay phải trả	67.164.000.000	278.640.000.000

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.559.050.744	4.973.284.742
Phải thu khách hàng và phải thu khác	697.560.661.007	372.002.513.495
Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.078.357.615	554.334.958
Tài sản thuê tài chính	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn khác	105.000.000.000	25.000.000.000
Tổng	853.198.069.366	402.530.133.195
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	813.382.360.184	554.849.272.234
Phải trả người bán và phải trả khác	247.353.206.103	218.951.544.915
Chi phí phải trả	2.835.046.041	3.520.261.140
Tổng	1.063.570.612.328	777.321.078.289

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính riêng Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính riêng Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Bảo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	644.797.560.184	168.584.800.000	813.382.360.184
Phải trả người bán và phải trả khác	247.353.206.103	-	247.353.206.103
Chi phí phải trả	2.835.046.041	-	2.835.046.041
Tổng	894.985.812.328	168.584.800.000	1.063.570.612.328

Tại 01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	345.869.272.234	208.980.000.000	554.849.272.234
Phải trả người bán và phải trả khác	218.951.544.915	-	218.951.544.915
Chi phí phải trả	3.520.261.140	-	3.520.261.140
Tổng	568.341.078.289	208.980.000.000	777.321.078.289

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.559.050.744	-	14.559.050.744
Phải thu khách hàng và phải thu khác	669.259.359.007	28.301.302.000	697.560.661.007
Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.078.357.615	-	36.078.357.615
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	105.000.000.000	105.000.000.000
Tổng	719.896.767.366	133.301.302.000	853.198.069.366

Tại 01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.973.284.742	-	4.973.284.742
Phải thu khách hàng và phải thu khác	333.758.063.937	38.244.449.558	372.002.513.495
Đầu tư tài chính ngắn hạn	554.334.958	-	554.334.958
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Tổng	339.285.683.637	63.244.449.558	402.530.133.195

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT .

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2021


Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lại Văn Tú



Lại Văn Tú



Trần Minh Loan